

**KẾ HOẠCH THU CHI NSNN VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC
NĂM 2025**

I. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 2656/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Nam Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ vào Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ vào Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập do tỉnh Nam Định quản lý;

Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 13/03/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập do tỉnh Nam Định quản lý

Căn cứ Hướng dẫn số 1628/SGDĐT-KHTC ngày 05/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định về việc thực hiện quản lý thu, chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập do tỉnh quản lý năm học 2024-2025;

Căn cứ hướng dẫn số 1617/SGDĐT-KHTC ngày 30/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định về việc hướng dẫn tạm thời thực hiện quản lý thu, chi học phí đối với cơ sở giáo dục do tỉnh quản lý năm học 2024-2025;

Căn cứ nghị hội nghị CCVC năm học 2024-2025;

Căn cứ kế hoạch năm học 2024-2025;

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025.

Trường THPT Phạm Văn Nghị xây dựng kế hoạch thu, chi Ngân sách nhà nước, học phí và các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường năm 2025 cụ thể như sau:

II. MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

- Kế hoạch tài chính giúp định hướng việc ra quyết định hàng ngày của đơn vị, giúp thủ trưởng đơn vị so sánh số lượng dự báo với kết quả thực tế và mang lại thông tin quan trọng nhằm đánh giá về hiệu quả tài chính tổng thể đơn vị.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Để chủ động cho việc thực hiện công tác kế toán, tài chính năm, Trường THPT Phạm Văn Nghị xây dựng Kế hoạch thu-chi Ngân sách nhà nước và các khoản thu khác năm 2025 gồm 02 phần:

- A. Phần Thu:(có bảng chi tiết kèm theo)
- B. Phần Chi:(có bảng chi tiết kèm theo)

Trên đây Trường THPT Phạm Văn Nghị đã xây dựng Kế hoạch thu-chi Ngân sách nhà nước và các khoản thu khác năm 2025 làm căn cứ cụ thể cho việc thu chi tài chính trong năm 2025. Trong quá trình thực hiện dựa vào tình hình thực tiễn cụ thể của đơn vị bộ phận tài vụ có thể điều chỉnh, phân bổ hợp lý đảm bảo đúng quy định của tài chính, pháp luật, chế độ kế toán hiện hành.

Nơi gửi:

- Sở GD&ĐT Nam Định (Phòng KHTC);
- BGH; CTCĐ;
- Kế toán, thủ quỹ;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HÀ TRUNG

A. Phần thu

I. Thu từ dự toán ngân sách

TT	Nguồn thu	Số dư năm trước chuyển sang	Số giao trong năm	Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		15.543.000.000	15.543.000.000	Từ tháng 1	Quyết định giao dự toán của Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định số 2656/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2024
2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ- đơn vị tự đảm bảo nguồn CCTL		431.000.000	431.000.000		
3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ		200.000.000	200.000.000	Quý I, II	
4	KP quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		835.000.000	835.000.000	Từ tháng 11	
	Cộng thu từ dự toán ngân sách		17.009.000.000	17.009.000.000		

II. Nguồn thu theo giá dịch vụ

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu 1 tháng	Số tháng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
1	Học phí		90.000	9	1.318	1.067.670.000	1.067.670.000	Tháng 2, tháng 10	Hướng dẫn số 1617/SGDDĐT-KHTC ngày 30/8/2024 của Sở GD&ĐT Nam Định về việc hướng dẫn tạm thời thực hiện quản lý thu, chi học phí đối với cơ sở Giáo dục do tỉnh quản lý năm học 2024-2025.
1.1	Học kỳ 2 NH 2024-2025		90.000	5	1.323	595.350.000	595.350.000		
1.2	Học kỳ 1 NH 2025-2026		90.000	4	1.312	472.320.000	472.320.000		

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu 1 tháng	Số tháng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
1	Tiền coi xe đạp		10.000	9	320	28.800.000	28.800.000		
	Xe đạp		15.000	9	250	33.750.000	33.750.000	Tháng 2 ,	Thu theo QĐ số 01/2018/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định.
	Xe đạp điện		20.000	9	370	66.600.000	66.600.000	tháng 10	
	Xe máy								
	Cộng thu Coi xe				940	129.150.000	129.150.000		

III. Nguồn thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu 1 tiết	Số lượng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
	Học thêm năm học 2024-2025		5.000	116	1.323	767.340.000	767.340.000		Hướng dẫn số 1628/SGDDĐT-KHTC ngày 05/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện quản lý thu, chi các khoản Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập do tính quản lý năm học 2024-2025.
1	Cộng học thêm			116	1.323	767.340.000	767.340.000	Theo đợt	

TT	Nội dung các khoản thu	Số dư năm trước chuyển sang	Kế hoạch thu trong năm				Tổng số được chi trong năm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Số tiền thu	Số lượng	Số học sinh	Số tiền thu trong năm			
3	Nước uống (thu theo tháng)		10.000	9	1.323	119.070.000	119.070.000	Tháng 2 , tháng 10	Thu theo công văn Hướng dẫn số 1628/SGDDĐT-KHTC ngày 05/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định và có sự thỏa thuận với cha mẹ học sinh

Ngày 06 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN

(Signature)

Nguyễn Thị Như Hà

HIỆU TRƯỞNG

Ngày 06 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

(Signature)

HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HÀ TRUNG

B. Phần chi

I. Chi từ dự dự toán toán ngân sách

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm						Ghi chú
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
	Tổng chi Ngân sách	17.009.000.000	1.417.416.667	3.905.750.000	3.895.750.000	4.496.750.000	4.710.750.000	
	Tổng chi Ngân sách Thường xuyên	15.543.000.000	1.295.250.000	3.855.750.000	3.845.750.000	3.965.750.000	3.875.750.000	
	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	14.742.751.000	1.228.562.583	3.685.687.750	3.685.687.750	3.685.687.750	3.685.687.750	
	Chi chuyên môn nghiệp vụ	350.000.000	29.166.667	70.000.000	60.000.000	140.000.000	90.000.000	
1	Chi dịch vụ công cộng; Vật tư văn phòng; Thông tin liên lạc; Công tác phí	250.000.000	20.833.333	50.000.000	50.000.000	90.000.000	50.000.000	
	Chi mua sắm, sửa chữa TS, thiết bị	100.000.000	8.333.333	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	
	Chi khác	100.249.000	8.354.083	25.062.250	25.062.250	25.062.250	25.062.250	
		431.000.000	35.916.667			431.000.000		
2	Cải cách tiền lương	431.000.000	35.916.667			431.000.000		
	Chi lương, phụ cấp	431.000.000	35.916.667			431.000.000		
	Ngân sách không Thường xuyên	1.035.000.000	16.666.667	50.000.000	50.000.000	100.000.000	835.000.000	
3	Chi tiền thưởng	835.000.000					835.000.000	
	Chi mua sắm, sửa chữa TS	200.000.000	16.666.667	50.000.000	50.000.000	100.000.000		
	Chi hỗ trợ chi phí học tập							

II. Chi từ nguồn thu theo giá dịch vụ

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm						Ghi chú
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1	Học phí	1.067.670.000	100.835.500	302.506.500	255.054.500	207.602.500	302.506.500	
	40% Trích nguồn Cải cách tiền lương	427.068.000	47.452.000	142.356.000	94.904.000	47.452.000	142.356.000	
	Chi chuyên môn nghiệp vụ	193.850.000	16.154.167	48.462.500	48.462.500	48.462.500	48.462.500	

	Chi dịch vụ công cộng; Vật tư văn phòng; Thông tin liên lạc; Công tác phí, mua sắm thiết bị, sửa chữa thường xuyên...	220.000.000	18.333.333	55.000.000	55.000.000	55.000.000	
2	Tiền coi học sinh	129.150.000	8.200.000	58.835.000	24.600.000	8.200.000	37.515.000
	Thuế GTGT và TNDN 10%	12.915.000					12.915.000
	Tiền công coi xe	82.000.000	8.200.000	24.600.000	24.600.000	8.200.000	24.600.000
	Chi mua sắm, sửa chữa TS dùng cho coi xe học sinh	34.235.000		34.235.000			

III. Chi từ nguồn thu theo thỏa thuận với cha mẹ học sinh

	Học thêm	767.340.000	28.199.745	682.740.765	56.399.490	28.199.745	
	Nộp 2% thuế TNDN	15.346.800		15.346.800			
1	70% chi giáo viên trực tiếp giảng dạy	526.395.240		526.395.240			
	15% chi quản lý, phục vụ	112.798.980		112.798.980			
	15% điện nước tăng cường cơ sở vật chất	112.798.980	28.199.745	28.199.745	56.399.490	28.199.745	

TT	Nội dung các khoản thu	Kế hoạch chi trong năm					Ghi chú
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
2	Nước uống học sinh	119.070.000	3.333.333	42.300.000	23.300.000	35.516.500	17.953.500
	Nộp 5% thuế TNDN	5.953.500					5.953.500
	Trả tiền công phục vụ	40.000.000	3.333.333	12.000.000	12.000.000	6.000.000	12.000.000
	Chi hỗ trợ trả tiền điện + nước sạch	32.000.000		10.500.000	11.300.000	8.200.000	
	Chi sửa chữa máy lọc nước	41.116.500		19.800.000		21.316.500	

Ý Yên, Ngày 06 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Như Hà



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN HÀ TRUNG